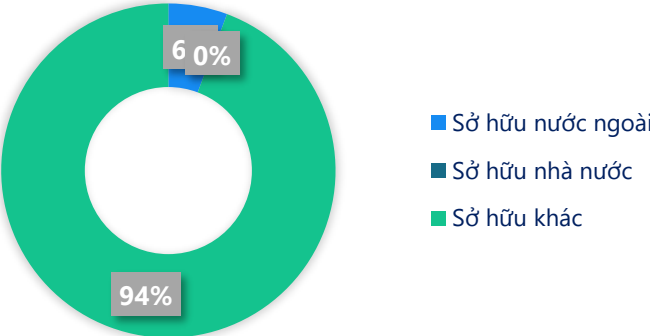


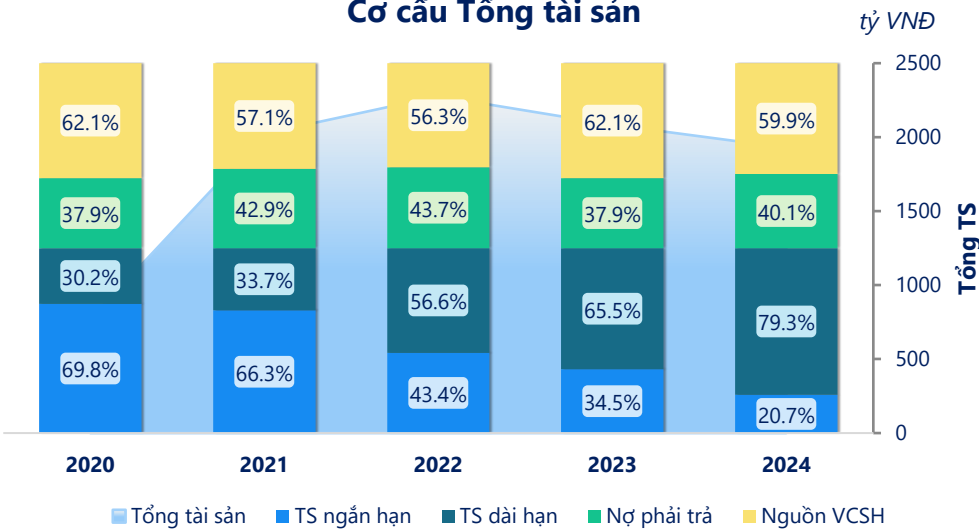
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		5,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,700		
SL cổ phiếu LH		92,597,762		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		991,229		
% sở hữu nước ngoài		5.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,230		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		463		
P/E		-7.3		
EPS		-681		
	YTD	1T	3T	6T
NRC		19.0%	61.3%	6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



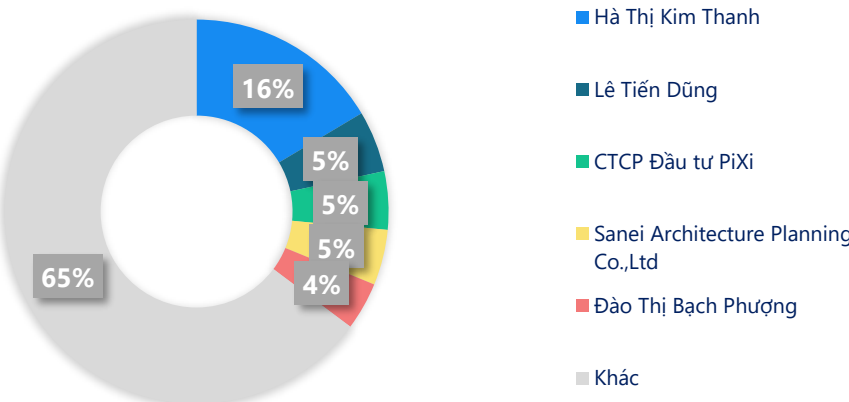
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NRC** năm 2024 đạt **1,929** tỷ đồng, giảm **7.38%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

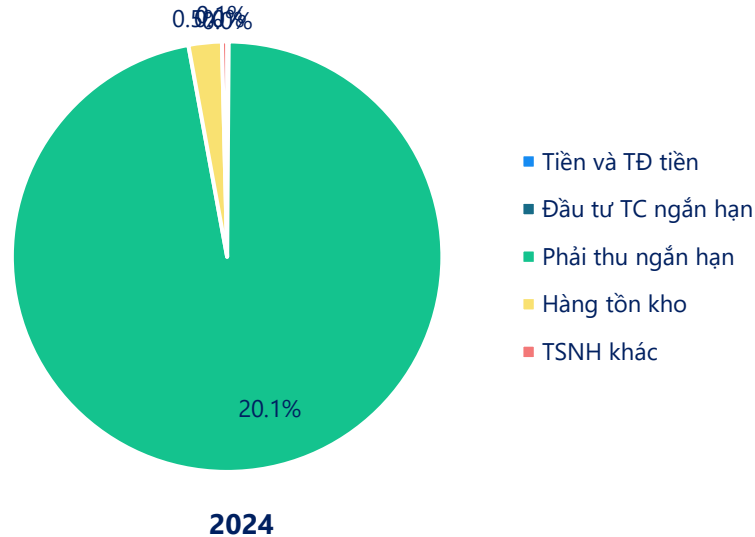
Cơ cấu cổ đông



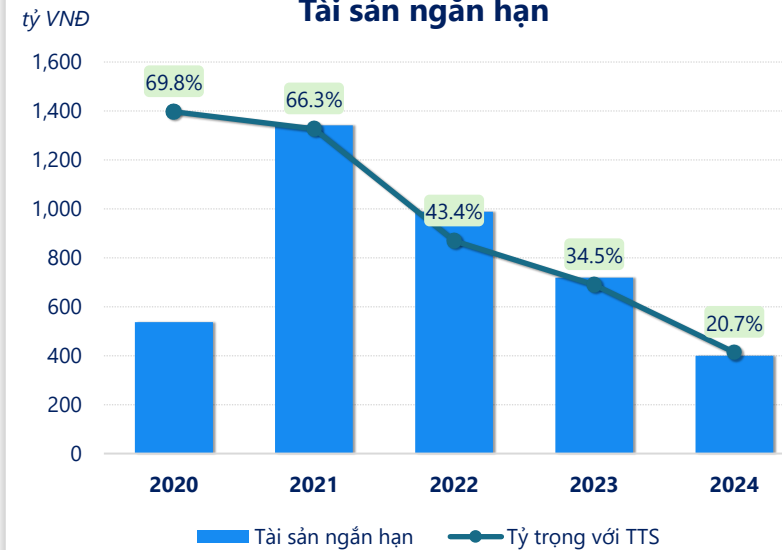
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **94.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 5.71% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hà Thị Kim Thanh** sở hữu **16.5%**, lớn thứ 2 là Lê Tiến Dũng nắm giữ 5.17% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư PiXi nắm giữ 4.91%.

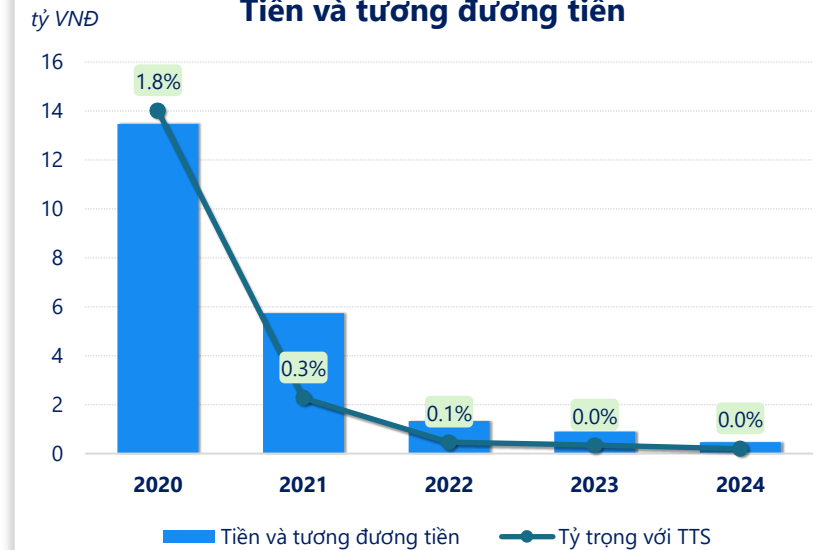
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



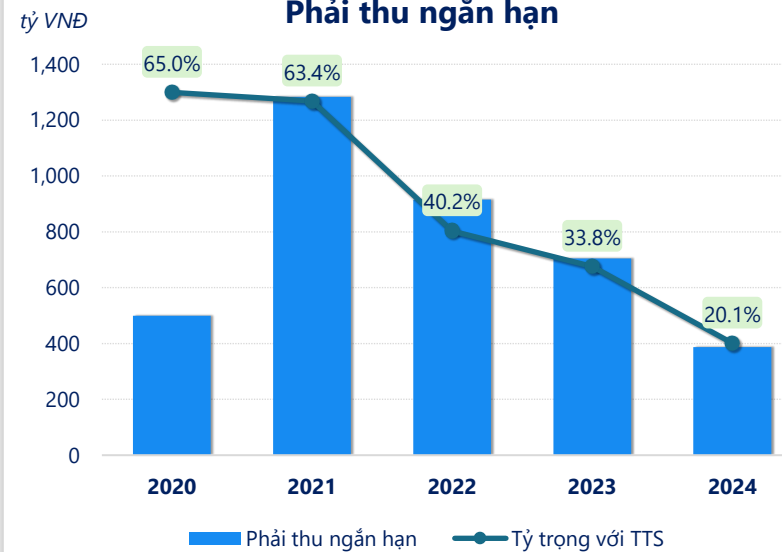
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của NRC năm 2024 giảm **44.5%** so với năm trước, đạt **399.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 0.52% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

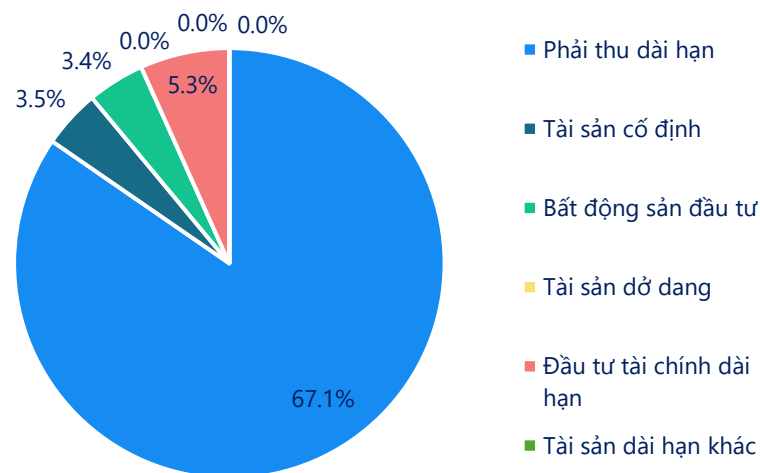
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



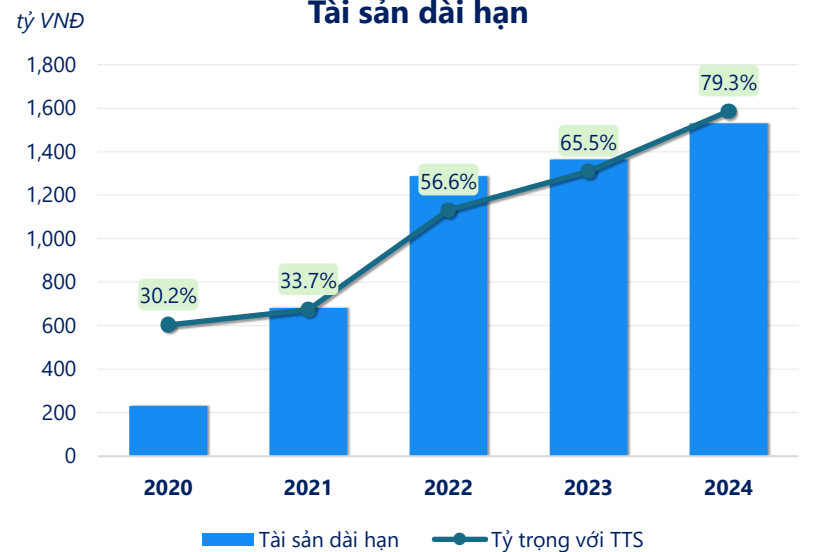
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.1%** so với năm trước và đạt **1,530** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **67.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.33%.

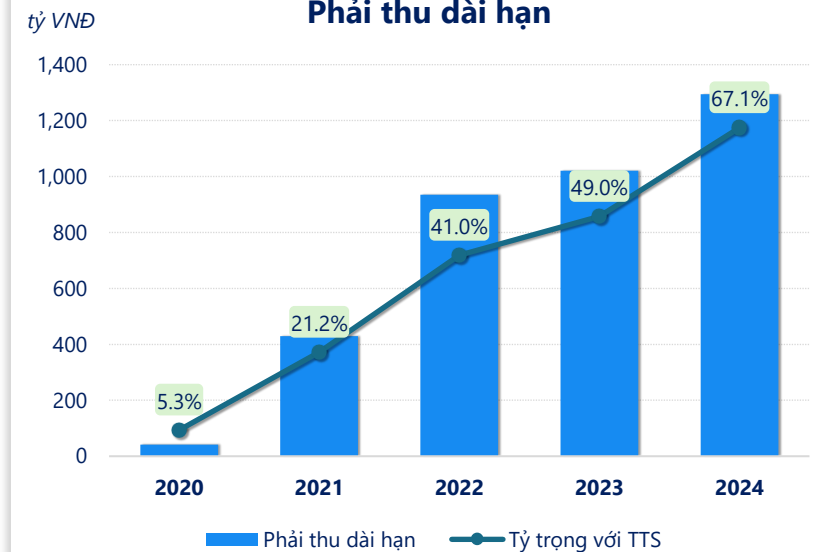
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



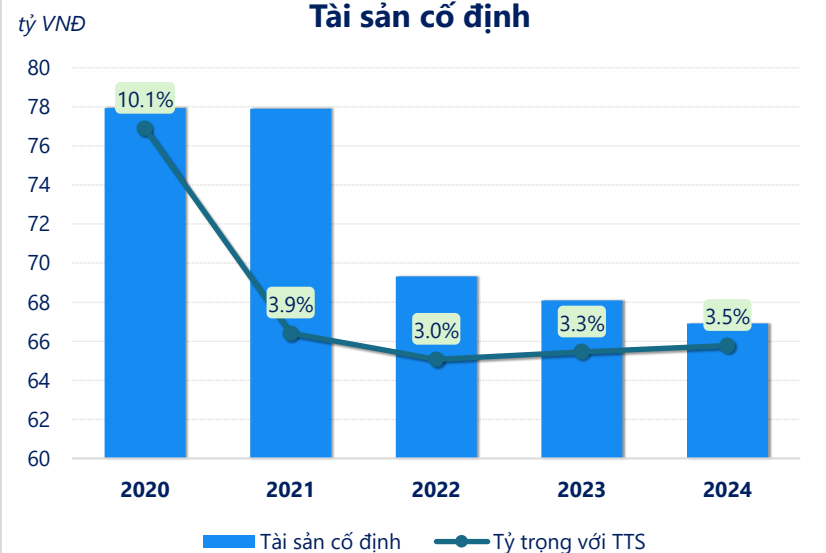
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



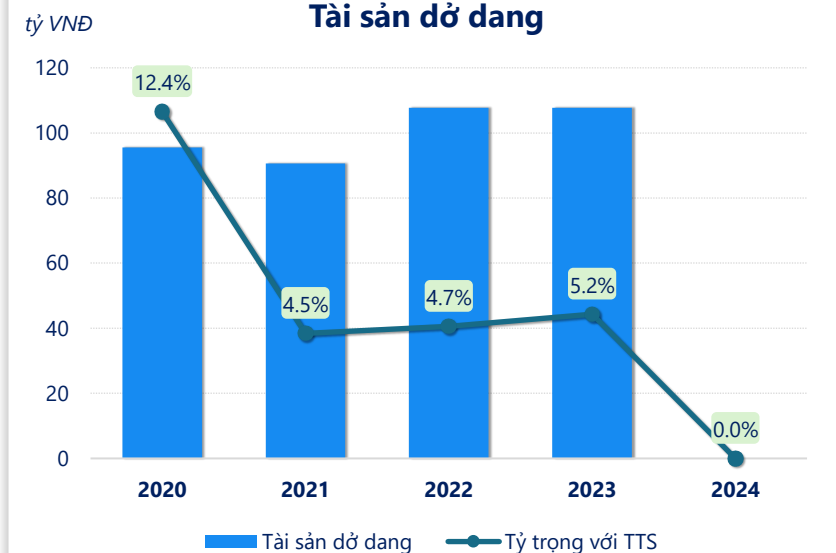
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

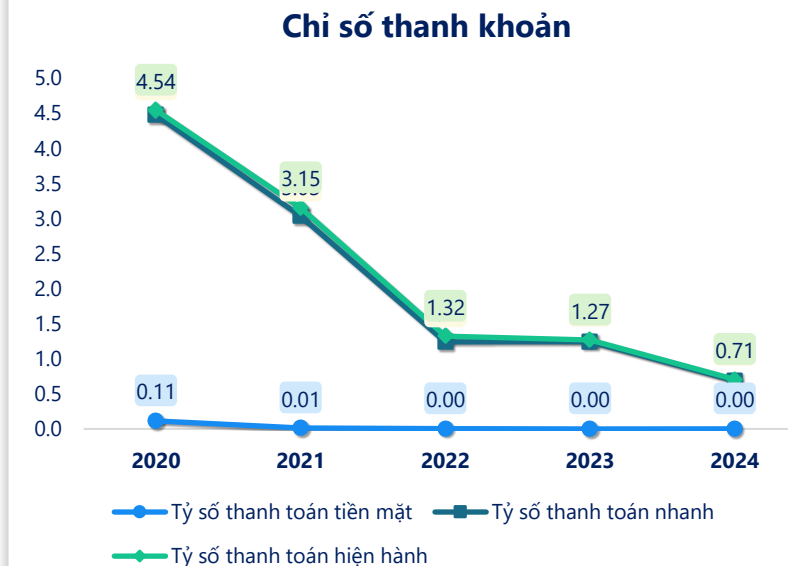
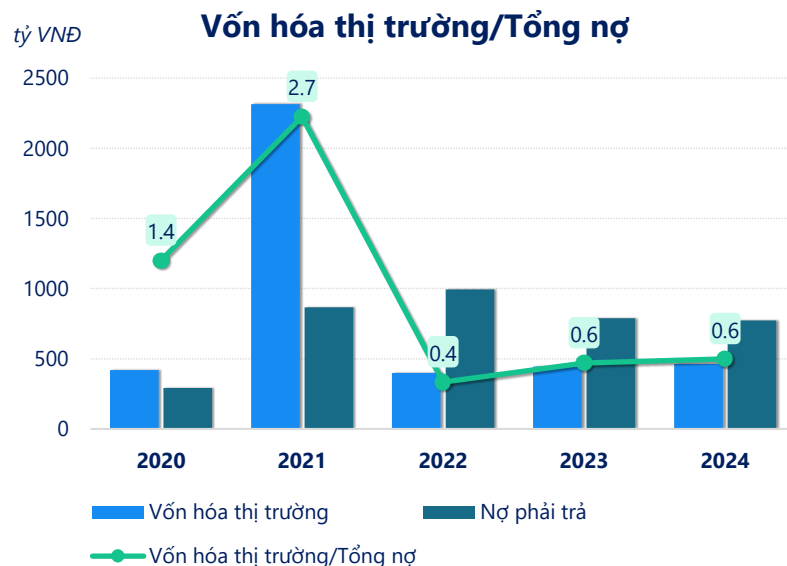
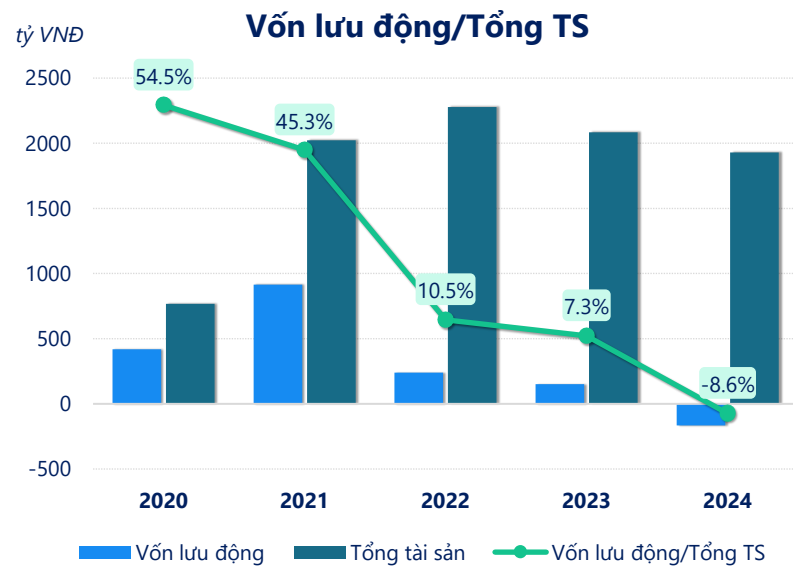
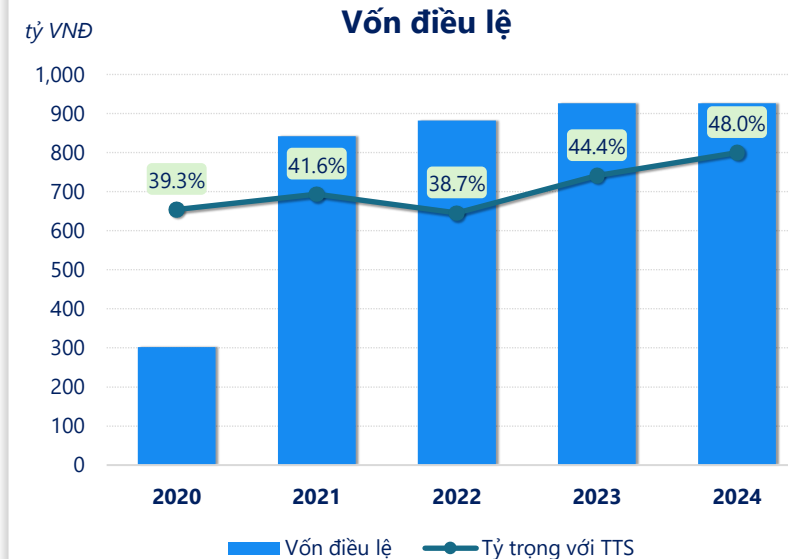
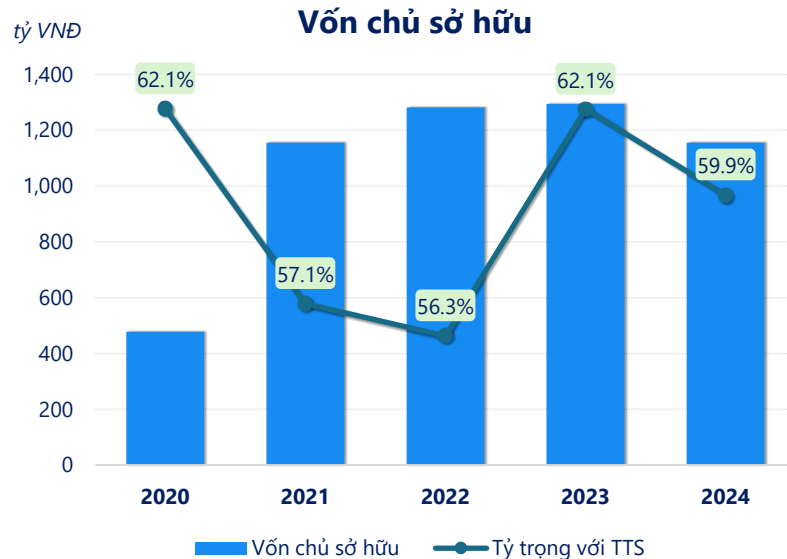
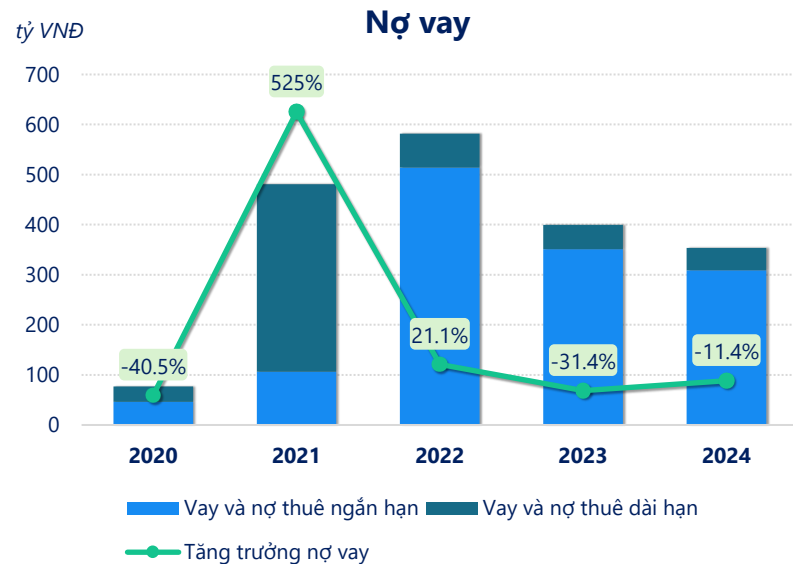


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,006	2,083	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	368	719	-48.8%
Tiền và tương đương tiền	0.47	0.90	-47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	353	705	-49.9%
Hàng tồn kho	13.0	11.6	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.54	1.63	-5.6%
Tài sản dài hạn	1,638	1,365	20.0%
Phải thu dài hạn	1,295	1,020	26.9%
Tài sản cố định	66.9	68.1	-1.7%
Bất động sản đầu tư	65.9	66.2	-0.3%
Tài sản dở dang	108	108	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	102	0.6%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.14	-71.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	776	789	-1.7%
Nợ ngắn hạn	557	567	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	351	-12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.08	6.71	-39.2%
Nợ dài hạn	220	222	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.1	48.5	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,230	1,294	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,230	1,294	-4.9%
Vốn điều lệ	926	926	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	207	444	194	4.63	5.15
Giá vốn hàng bán	40.9	34.7	40.1	0.16	0.61
Lợi nhuận gộp	166	409	154	4.47	4.53
Doanh thu HĐTC	0.47	0.02	25.6	0.00	0.00
Chi phí TC	4.90	10.4	64.1	55.2	53.3
Chi phí lãi vay	4.90	10.2	60.3	51.8	53.3
LN trong công ty LKLD	0	0	1.00	1.38	0.59
Chi phí bán hàng	57.6	73.4	15.1	0	0
Chi phí QLDN	57.4	84.4	161	-9.92	81.7
LN thuần từ HĐKD	46.8	241	-59.6	-39.5	-130
Lợi nhuận khác	23.3	18.0	-8.34	79.2	-7.36
LN trước thuế	70.2	259	-67.9	39.7	-137
Lợi nhuận sau thuế	59.8	195	-72.8	11.9	-137
LNST của CĐ cty mẹ	59.7	198	-72.5	11.9	-137

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.6	-844	144	145	45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	-66.6	-294	43.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.2	903	146	-189	-45.6
Tiền đầu kỳ	42.5	13.5	5.74	1.33	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	-29.1	-7.72	-4.41	-0.43	-0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	5.74	1.33	0.90	0.47